

Bản án số: 49/2024/DS-PT
Ngày: 16-01-2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 334/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4015/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Phước H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1967.

ĐKTT: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

Nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trương Văn T – Luật sư Văn phòng luật sư Trương Văn T thuộc Đoàn luật sư tỉnh B.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phước H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 19 tháng 5 năm 2021 âm lịch, bà Nguyễn Thị Phước H có cho bà Nguyễn Thị Ngọc L là bà Lan Nguyễn Văn V1 vay số tiền 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng), với lãi suất 3%/tháng, bà L đóng lãi được 02 tháng. Khi vay bà L có làm giấy tay và có giao cho bà H một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 783095 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 11 tháng 02 năm 2009 mang tên Nguyễn Thị Ngọc L để làm tin. Tuy hợp đồng vay không xác định thời hạn trả, nhưng hai bên có thỏa thuận bằng lời nói là trong thời hạn 03 tháng bà L sẽ trả lại số tiền trên cho bà H. Tuy nhiên, trong thời hạn vay thì bà L thỏa thuận với bà H là bà L bán cho bà H một phần đất để trừ khoản nợ trên. Do đó, đến ngày 27/6/2021 thì ông Bùi Văn H1 là chồng bà H (Lúc này ông H1 chưa ly hôn với bà H) đứng ra đại diện vợ chồng bà H làm giấy mua bán đất với bà L một phần đất ngang 9m, dài 25m thuộc một phần thửa đất số 319, tờ bản đồ số 8, có diện tích 225m² là phần đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà trước đây khi vay bà L đã giao cho bà H giữ để làm tin. Do phần đất bà L bán để trừ nợ cho bà H có một căn nhà của vợ chồng bà L và ông V1 trên đó, nên cùng ngày ông H1 chồng bà H có làm thêm một tờ giấy cho bà L thuê lại căn nhà với thời hạn là 03 năm, từ ngày 27/6/2021 đến 27/6/2024, giá cho thuê là 2.000.000đ/tháng, năm đầu tiên phía bà H không lấy tiền thuê nhà.

Sau khi thỏa thuận xong việc mua bán thì phía bà L và ông V1 không thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất như thỏa thuận trên mà đến Ủy ban nhân dân xã V có mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để nhằm không trả số tiền đã vay của bà H. Sau đó phía bà H phát hiện và nhiều lần yêu cầu bà L trả số tiền đã vay nhưng bà L không trả. Do đó, bà H yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ trả bà H bằng số tiền gốc là 1.100.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định của Nhà nước là 10%/năm, tính từ ngày 19/8/2021 đến ngày xét xử xong vụ án.

Trường hợp vợ chồng bà L trả xong số tiền trên cho bà H thì phía bà H sẽ tự nguyện giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà trước đây bà H đã giữ của bà L.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L trình bày:

Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phước H yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc L vợ ông trả cho bà Hằng số tiền 1.100.0000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng) và khoản tiền lãi từ tháng 8/2021 cho đến nay ông không chấp nhận vì bà L không có mượn bà Hằng số tiền nêu trên. Hợp đồng vay mà bà Phước H cung cấp cho Tòa án tại mục bên vay có chữ ký L và chữ viết Nguyễn Thị Ngọc L ông không biết và cũng không xác định được chữ viết đó là của ai, vì bà L hoàn toàn không biết chữ và mỗi lần giao dịch gì của bà L đều phải có ông hoặc con ông đi theo viết mẫu để cho bà L viết theo chữ hoàn toàn bà L không tự viết được. Nếu bà Nguyễn Thị Phước H cho rằng chữ ký và chữ viết đó là của bà L thì ông đề nghị giám định chữ ký và chữ viết vì bà L hoàn toàn không tự viết được.

Ông xác định trước đây vào ngày 27/6/2021 (Âm lịch) bà L và ông H1 chồng bà H có mua bán đất với nhau, giá giao kèo mua bán đất là 1.1000.000.000 đồng tương đương với số tiền mà bà H kiện bà L, hai bên chỉ thỏa thuận thôi chứ bà L chưa nhận tiền của bà Phước H2, diện tích đất bà L bán là 225m², sau khi mua bán đất hai bên có thỏa thuận trong vòng 03 năm nếu có điều kiện thì bà L chuộc lại đất với giá gốc đã bán. Tuy nhiên, trước khi bán đất 04 ngày thì bà L có đưa cho bà H2 một cuốn sổ đỏ để bà H2 làm thủ tục mua bán trước, do bà H2 với ông H1 là vợ chồng nên giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai cũng được. Nhưng việc thỏa thuận mua đất không thành nên sự việc kéo dài cho đến nay. Hiện nay bà H2 yêu cầu bà L trả số tiền nêu trên bà L không chấp nhận vì bà L không vay, không nợ bà H2.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phước H đối với bà Nguyễn Thị Ngọc L.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Phước Hằng s tiền 1.320.000.000đ (Một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng). Trong đó: tiền gốc 1.100.000.000đ, tiền lãi 220.000.000đ.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Phước H giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc L một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị Ngọc L được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 783095 ngày 11/02/2009 sau khi bà Nguyễn Thị Ngọc L thực xong nghĩa vụ thanh toán số nợ trên cho bà Nguyễn Thị Phước H.

4. Trường hợp bà Nguyễn Thị Ngọc L đã thực hiện xong nghĩa vụ trả số tiền nêu trên cho bà Nguyễn Thị Phước H mà bà Phước H không giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Ngọc L thì đề nghị cơ quan Nhà nước có

thẩm quyền xem xét thu hồi và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Ngọc L theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/8/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không đúng sự thật khách quan của vụ án làm thiệt hại quyền lợi của bà vì bà không có vay tiền của bà H. Bà L yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là yêu cầu Tòa án sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Chữ viết trong nội dung của “Hợp đồng cho vay tiền” ngày 19/5/2021 khác chữ viết của bên vay bà L và bên cho vay bà H trong khi đó bà H trình bày tại thời điểm viết hợp đồng chỉ có bà H và bà L nên bị đơn cho rằng nội dung trong “Hợp đồng cho vay tiền” được viết sau khi bà L ký tên vào do bà L không biết chữ. Hơn nữa, nội dung của “Hợp đồng cho vay tiền” cũng không thể hiện bà L có nhận của bà H số tiền 1.100.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phước H căn cứ vào “Hợp đồng cho vay tiền” ngày 19/5/2021 yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L trả số tiền vay là 1.100.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 19/8/2021 đến ngày xét xử.

Bị đơn bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H, bà L cho rằng không có vay của bà H hằng số tiền 1.100.000.000 đồng và cũng không có ký tên vào “Hợp đồng cho vay tiền” ngày 19/5/2021.

[2] Xét thấy, theo Kết luận giám định số 195/2023/KL-KTHS ngày 27/3/2023 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên “Nguyễn Thị Ngọc Lan” dưới mục “Bên vay” trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Ngọc L trên mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra. Do đó, căn cứ vào “Hợp đồng cho vay tiền” ngày 19/5/2021 xác định bà L có vay của bà H hằng số tiền 1.100.000.000 đồng nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà H khởi kiện yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc 1.100.000.000 đồng là có cơ sở.

Đối với yêu cầu tính lãi, theo nội dung “Hợp đồng cho vay tiền” thì lãi suất đôi bên thỏa thuận là 3%/tháng nên xác định đây là hợp đồng vay có lãi. Bà L chưa thực hiện nghĩa vụ đóng lãi cho bà H nên bà H yêu cầu tính lãi từ ngày 19/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 18/8/2023) là 02 năm với mức lãi suất 10%/năm là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Trên cơ sở đó tiền lãi được tính như sau: $1.100.000.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ năm} \times 10\%/\text{năm} = 220.000.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền bà L phải trả cho bà H là 1.320.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[3] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 783095 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc L ngày 11/02/2009 hiện do bà Nguyễn Thị Phước H giữ, bà H tự nguyện trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà L sau khi bà L thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ cho bà H, đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái quy định pháp luật nên cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

Trong quá trình tố tụng, bà L không có yêu cầu đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét thu hồi và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L trong trường hợp bà L đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho bà H mà bà H không giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L nhưng cấp sơ thẩm lại tuyên nội dung này là vượt quá yêu cầu giải quyết của đương sự nên cấp phúc thẩm có điều chỉnh lại cho phù hợp.

Từ những nhận định trên, xét thấy bà Nguyễn Thị Ngọc L kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-PT ngày 18/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại nhưng có điều chỉnh.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-PT ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Căn cứ các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phước H đối với bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Phước Hằng s tiền 1.320.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng). Trong đó: tiền gốc là 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng) và tiền lãi là 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Phước H về việc giao trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 783095 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc L ngày 11/02/2009 sau khi bà Nguyễn Thị Ngọc L thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán số nợ trên cho bà Nguyễn Thị Phước H.

3. Về chí phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Phước Hằng s tiền chi phí giám định là 5.249.000 đồng (Năm triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu án phí là 51.600.000 đồng (Năm mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phước Hằng s tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.404.000 đồng (Hai mươi lăm triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006248 ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

4.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007523 ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rên